

Bản án số: 19/2025/HS-ST
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng

Thẩm phán: Bà Phan Thị Minh Tâm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Công Lập, ông Nguyễn An Hữu và ông Trần Minh Tâm.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Tấn Trọng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Ông Hoàng Hiền và ông Nguyễn Duy Thuần - Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 91/2024/TLST-HS ngày 01 tháng 11 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2025/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2025/HSST-QĐ ngày 07 tháng 3 năm 2025 đối với bị cáo:

Nguyễn Quốc T, sinh ngày 03/5/1986 tại huyện C, tỉnh Trà Vinh; nơi đăng ký thường trú và chỗ ở: Khóm B, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; đảng, đoàn: là đảng viên Đ2, ngày 29/4/2021 bị Huyện ủy T6, tỉnh An Giang ra Quyết định xóa tên trong danh sách Đảng viên Đ2; con ông Nguyễn Quốc K và bà Võ Thị H; vợ là Võ Thị Yến T1 và có 02 người con; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 22/9/2023 đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam - Công an tỉnh A (có mặt).

Người bào chữa chỉ định cho bị cáo: Bà Hồ Hoàng P là Luật sư Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh A. Địa chỉ: Số A (Số cũ là 82 bis) đường T, tổ A, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (Có mặt).

Bị hại:

1. Ông Nguyễn Văn Thanh T2, sinh năm 1974; nơi cư trú: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

2. Ông Nguyễn Thành G, sinh năm 1976; nơi cư trú: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng TMCP B3. Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP B3: ông Trần Bình H1; địa chỉ: đường N, phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Vắng mặt).
2. Ngân hàng S. Người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng S: Ông Dương Đình C, sinh năm 1972; nơi cư trú: Ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).
3. Ông Trương Ngọc H2, sinh năm 1979; nơi cư trú: Ấp T, xã B, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).
4. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1978; nơi cư trú: Ấp T, xã B, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).
5. Bà Trương Thị Quỳnh N1, sinh năm 1997; nơi cư trú: Ấp T, xã B, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).
6. Ông Lê Phú C1, sinh năm 1975; nơi cư trú: Ấp H, xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang (vắng mặt).
7. Bà Dương Thị Ngọc N2, sinh năm 1980; nơi cư trú: Ấp L, xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang (vắng mặt).
8. Ông Võ Văn B, sinh năm 1954; nơi cư trú: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).
9. Bà Phan Thị D, sinh năm 1955; nơi cư trú: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh An Giang (vắng mặt).
10. Bà Võ Thị Bảo T3, sinh năm 1993; nơi cư trú: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh An Giang (vắng mặt).
11. Ông Nguyễn Minh H3, sinh năm 1985; nơi cư trú: Ấp Đ, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang (vắng mặt).
12. Ông Nguyễn Duy T4, sinh năm 1988; nơi cư trú: Khóm T, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang (vắng mặt).
13. Bà Nguyễn Thị Thúy H4, sinh năm 1982; nơi cư trú: Khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (có mặt).
14. Bà Lưu Thị Phượng N3, sinh năm 1989; nơi cư trú: Ấp N, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang (vắng mặt).
15. Ông Lê Trung Đ, sinh năm 1979; nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang (vắng mặt).
16. Ông Khưu Tấn H5, sinh năm 1968; nơi cư trú: Ấp M, xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang (vắng mặt).
17. Ông Lê Trường H6, sinh năm 1978; nơi cư trú: Ấp T, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

18. Ông Lý An K1, sinh năm 1985; nơi cư trú: Khóm N, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

19. Bà Dương Kim H7, sinh năm 1986; nơi cư trú: Khóm N, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

20. Bà Nguyễn Thị Hồng N4, sinh năm 1979; nơi cư trú: Khóm T, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

21. Ông Lê Văn N5, sinh năm 1984; nơi cư trú: Ấp P, xã K, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

22. Ông Châu Minh C2, sinh năm 1996; nơi cư trú: Khóm Đ, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

23. Ông Ngô Thanh T5, sinh năm 1958; nơi cư trú: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

24. Bà Nguyễn Thị C3, sinh năm 1961; nơi cư trú: Ấp T, xã B, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

25. Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1992; nơi cư trú: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

Người làm chứng: Ngô Thị Tuyết H8 (vắng mặt); Ngô Thị Kim H9, Nguyễn Văn H10, Hà Thị Á, Trương Ngọc Đ1 (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2019 - 2020, Nguyễn Quốc T là công chức Ủy ban nhân dân (UBND) xã B, huyện T, tỉnh An Giang, được giao phụ trách Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng - Môi trường; chủ trì phối hợp với công chức Tư pháp tiếp nhận, kiểm tra và tham mưu xử lý hồ sơ, giấy tờ có liên quan khi người dân đến đăng ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất; tiến hành thẩm tra, xác minh nguồn gốc đất, hiện trạng đăng ký và sử dụng đất đai, tình trạng tranh chấp đất đai... Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất của người dân, T đã lợi dụng chức vụ quyền hạn của mình, không thực hiện việc chuyển nhượng đất theo yêu cầu của người dân, mà nói dối với Nguyễn Minh H3, Nguyễn Duy T4, Lê Trường H11 (bạn của T), Lý An K1, Dương Kim H7 (vợ của K1; bạn của T) là đất của T và nhờ H3, T4, H11, K1, D đứng tên nhận chuyển nhượng. Khi được H3, T4, H11, K1, D đồng ý, Tân tự soạn hồ sơ, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang cho H3, T4, H11, K1, D và gửi Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, T nhờ H3, T4, H11, K1, D đem thế chấp Ngân hàng để chiếm đoạt tiền vay. Cụ thể:

Vụ 1: Khoảng cuối năm 2017, ông Ngô Thanh T5 nhận chuyển nhượng (mua lại) quyền sử dụng đất, diện tích 3.300 m² của bà Ngô Thị Kim H9 (em ruột của T5), nơi cư trú: ấp B, xã B, huyện T, tỉnh An Giang, với giá 90.000.000 đồng. Ngày 28/12/2017, bà H9 đến trụ sở UBND xã B, huyện T nộp hồ sơ làm thủ tục

chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất trên cho ông T5. Đến ngày 02/02/2018, ông T5 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CL903111 (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Sau khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, T không giao cho T5, đến ngày 15/7/2019 Tân soạn hồ sơ làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên sang tên cho K1, H7 (theo *Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số chứng thực số 115, Quyền số 01/2019-SCT/HĐGD ngày 15/7/2019*). Ngày 20/8/2019, K1, H7 được Văn phòng Đ3 chi nhánh T7 ký xác nhận trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL903111. Sau đó, T kêu K1, H7 đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đến Ngân hàng Thương mại Cổ phần B3, Chi nhánh A - Phòng G1 (Ngân hàng TMCP B3, Chi nhánh A - Phòng G1) vay 100.000.000 đồng. K1, H7 nhận tiền và đưa hết cho T, không có hưởng lợi. Ngày 31/12/2019, T đưa tiền cho K1, Huyền tất toán hợp đồng tín dụng với ngân hàng, chuộc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đưa cho T làm hồ sơ thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên sang tên cho H11 (theo *Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số chứng thực số 158, Quyền số 01/2019-SCT/HĐGD ngày 31/12/2019*), đến ngày 03/01/2020 H11 được Văn phòng Đ3 chi nhánh T7 ký xác nhận đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL903111.

- **Vụ 2:** Khoảng đầu năm 2019, bà Nguyễn Thị C3, nơi cư trú: ấp T, xã B, huyện T, đến trụ sở UBND xã B, huyện T nộp hồ sơ làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng 3.818 m² đất từ ông Nguyễn Văn H10, bà Hà Thị Á (Hai chồng của Á; anh ruột của C3) cho bà C3. Đến ngày 14/02/2019, bà C3 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ231769. Sau khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, T không giao cho bà C3, đến ngày 10/12/2019 Tân tự soạn hồ sơ làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên sang tên cho H11 (theo *Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số chứng thực số 142, Quyền số 01/2019-SCT/HĐGD ngày 10/12/2019*). Ngày 03/01/2020, H11 được Văn phòng Đ3 chi nhánh T7 ký xác nhận đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ231769.

Sau đó, T kêu H11 đem 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T5, bà C3 đến Ngân hàng TMCP B3, Chi nhánh A - Phòng G1 vay 250.000.000 đồng (theo *Hợp đồng tín dụng hạn mức cá nhân số 0522000000600 ngày 08/01/2020; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0522000000700 ngày 09/01/2020*). Khi được Ngân hàng giải ngân, H11 nhận tiền và đưa hết cho T, không có hưởng lợi.

- **Vụ 3:** Khoảng tháng 8/2019, ông Trương Ngọc H2 và bà Nguyễn Thị N (vợ của H2), nơi cư trú: ấp T, xã B, huyện T, tỉnh An Giang, đến trụ sở UBND xã B, huyện T, tỉnh An Giang nộp hồ sơ làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng 36.218m² (loại đất trồng lúa) do H2, N đứng tên (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM230655 cấp ngày 05/12/2012 của UBND huyện T) cho 02 con ruột tên Trương Ngọc Đ1 và Trương Thị Quỳnh N1. Sau khi nhận hồ sơ, T làm hồ sơ thủ tục chuyển nhượng 01 phần diện tích đất cho Đ1; phần diện tích 18.966m² đất còn lại T không chuyển nhượng cho Quỳnh N1 theo yêu cầu của H2, N mà tự soạn thảo làm hợp đồng

chuyển nhượng sang tên cho H3 (theo *Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số chứng thực 137, Quyển 01/2019-SCT/HĐGD ngày 05/12/2019*). Ngày 21/01/2020, H3 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU659601. Sau đó, T kêu H3 đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đến Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1, Chi nhánh A - Phòng G1 (Ngân hàng S Chi nhánh A – Phòng G1) thế chấp vay 500.000.000 đồng (theo *Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và Hợp đồng cho vay cùng số: LD 2003400196 và ngày 03/02/2020*). Sau khi được giải ngân, H3 nhận tiền và đưa hết cho T, không có hưởng lợi.

- **Vụ 4:** Khoảng tháng 02/2020, T giới thiệu cho Lê Phú C1 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ Ngô Thị Tuyết H8, 04 thửa đất với tổng diện tích 17.510m² (loại đất trồng lúa), tọa lạc tại xã B, huyện T, trị giá 961.000.000 đồng. Tin tưởng, C1 kêu Dương Thị Ngọc N2 (vợ của C1) đến UBND xã B gặp T và H8 để làm hồ sơ, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ H8 sang cho vợ chồng C1, N2. Sau khi gặp T, H8 ký xong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, N2 đã đưa đủ cho H8 961.000.000 đồng và được T hứa hẹn 02 tháng sau sẽ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho C1, N2. Nhưng sau đó, T không hoàn thành hồ sơ, mà tự soạn hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ H8 sang cho H3 đứng tên. Đến ngày 23/3/2020, Văn phòng Đ3 - Chi nhánh T7 ký xác nhận về việc chuyển nhượng 04 thửa đất trên sang tên cho H3 (theo *Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số chứng thực 42, Quyển 01/2020-SCT/HĐGD ngày 13/3/2020*). Sau đó, T kêu H3 mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp Ngân hàng S chi nhánh A – phòng G1 vay số tiền 500.000.000 đồng (theo *Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và Hợp đồng tín dụng cùng số: LD 2011500009 và ngày 24/4/2020*). Sau khi được Ngân hàng giải ngân, H3 nhận tiền và đưa hết cho T, không có hưởng lợi.

- **Vụ 5:** Khoảng tháng 06/2020, Võ Văn B và Phan Thị D (vợ của B) đến trụ sở UBND xã B, huyện T, tỉnh An Giang nộp hồ sơ làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ B, D đứng tên sang cho Võ Thị Bảo T3 (con ruột của B, D), với tổng diện tích 10.406 m², tọa lạc tại xã B, huyện T. Sau khi nhận hồ sơ, T không thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ B, D sang tên cho T3, mà tự soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng giả sang tên từ B, D cho Nguyễn Duy T4 (theo *Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số chứng thực 145, Quyển 01/2020-SCT/HĐGD ngày 15/6/2020, do Khuru Tấn H5 - Chủ tịch UBND xã B ký chứng thực*). Đến ngày 03/7/2020, Văn phòng Đ3 - Chi nhánh T7 ký xác nhận trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, về việc đã chuyển nhượng thửa đất trên sang tên cho T4. Sau đó, T kêu T4 mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần B3, Chi nhánh A - Phòng G1 (Ngân hàng TMCP B3, Chi nhánh A – Phòng G1) vay 350.000.000 đồng (theo *Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 0522000013000 ngày 14/7/2020 và Hợp đồng tín dụng hạn mức khách hàng cá nhân số: 0522000012900 ngày 13/7/2020*). Sau khi được Ngân hàng giải ngân, T4 nhận tiền và đưa hết cho T, không có hưởng lợi.

*** Ngoài ra, T còn thực hiện hành vi gian dối để chiếm đoạt tiền của Nguyễn Văn Thanh T2 và Nguyễn Thành G, như sau:**

Trong thời gian công tác tại UBND xã B, huyện T (từ năm 2016 đến ngày 01/11/2020), Nguyễn Quốc T đã nói dối T2, G có người cần sang nhượng đất (loại đất trồng lúa) với giá rẻ, kêu T2, G sang nhận lại (mua) kiếm lời thì hợp tác với T và T là người chịu trách nhiệm trong việc làm các thủ tục giấy tờ chuyển nhượng. Tin tưởng, T2, G đưa tiền cho T rồi bị T chiếm đoạt. Cụ thể:

- **Vụ 1:** Lợi dụng mối quan hệ quen biết từ trước với T2. Khoảng tháng 10/2020, T nói dối với T2 là Lê Phú C1 đang kêu chuyển nhượng đất (loại đất trồng lúa), với tổng diện tích 1.300m², tọa lạc tại xã B, huyện T, với giá 265.000.000 đồng. Cùng lúc, T nói dối có người tên P ở Thành phố Hồ Chí Minh (không rõ họ, địa chỉ) đang có nhu cầu nhận chuyển nhượng lại khu đất trên, với giá 420.000.000 đồng. T kêu T2 bỏ tiền ra nhận chuyển nhượng (mua) lô đất trên, rồi chuyển nhượng (bán) lại cho bà P lấy lời. Thủ tục sang tên chuyển nhượng quyền sử dụng đất, T là người chịu trách nhiệm. T thỏa thuận sau khi chuyển nhượng lại cho P, T chỉ hưởng lợi 40.000.000 đồng, còn lại 115.000.000 đồng là của T2. Tin thật, ngày 18/10/2020, T2 đến trụ sở UBND xã B gặp và đưa cho T 265.000.000 đồng để T thỏa thuận mua lô đất trên của C1. Nhận tiền xong, T hẹn T2 03 ngày sau P chuyển tiền sẽ đưa cho T2 380.000.000 đồng. Đến ngày 21/10/2020, T2 không thấy T chuyển tiền như đã thỏa thuận và không liên lạc được với T, nên đến Cơ quan Công an trình báo.

* **Vụ 2 + 3:** Khoảng tháng 9/2020, T nói dối với Nguyễn Thành G có nhu cầu chuyển nhượng (bán) 01 lô đất ở khu vực chợ B4, với tổng diện tích 500m², đất này do Tân nhận chuyển nhượng lại từ Trần Văn P1, nơi cư trú: ấp B, xã B và chưa làm thủ tục sang tên tách thửa, với giá 200.000.000 đồng. Tin thật, G và Nguyễn Thị Thúy H4 (em ruột của G) hợp tác nhận chuyển nhượng (mua) lại khu đất trên. Ngày 10/9/2020, H4 chuyển khoản cho T 65.000.000 đồng và G đến Hợp tác xã B5 gặp T đưa số tiền còn lại là 135.000.000 đồng (có 65.000.000 đồng là tiền của Lưu Thị Phụng N3, cháu kêu G bằng cậu). Sau khi nhận tiền, T giả vờ làm giấy tờ chuyển nhượng viết tay (không có công chứng) giao cho G và T hẹn G khoảng 20 ngày sau sẽ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, T chiếm đoạt tiền rồi bỏ đi khỏi địa phương.

Với phương thức và thủ đoạn như vụ 1: Khoảng tháng 10/2020, T còn nói dối với G là Lê Phú C1 có nhu cầu chuyển nhượng 01 lô đất (loại đất trồng lúa), diện tích khoảng 1.300m², tọa lạc tại xã B với giá 265.000.000 đồng và cho biết người phụ nữ tên P ở Thành phố Hồ Chí Minh đang có nhu cầu nhận chuyển nhượng lại lô đất này với giá 400.000.000 đồng. T nói với G hợp tác đưa T 265.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng lô đất trên, rồi sang nhượng lại cho P kiếm lời, về phần thủ tục sang tên là do T chịu trách nhiệm và T thỏa thuận chỉ nhận 40.000.000 đồng tiền lời, còn lại là của G. Tin thật, ngày 08/10/2020, G gặp và đưa cho T 265.000.000 đồng. Nhận tiền xong, T đưa cho G ký vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do Tân soạn sẵn và giao G giữ 01 bản (không có công chứng, chứng thực); T hẹn 10 ngày sau P chuyển tiền sẽ đưa vốn gốc và

lãi cho G. Đến ngày 27/10/2020, G biết T chiếm đoạt tiền rồi bỏ trốn nên đến Cơ quan Công an trình báo.

*** Kết luận giám định số 116/KL-KTHS(TL-GT) ngày 29/11/2022 của Phòng K2 - Công an tỉnh A, kết luận:**

1. Chữ ký và viết tên Ngô Thị Tuyết H8 trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số chứng thực 42 (ký hiệu A 1) so với chữ ký và chữ viết của Ngô Thị Tuyết H8 trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M1 đến M3) không phải do cùng một người ký và viết ra.

2. Chữ ký và chữ viết tên Nguyễn Minh H3 trên 02 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số chứng thực 42 và 137 cần giám định (ký hiệu: A1, A2) so với chữ ký và chữ viết của Nguyễn Minh H3 trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M4 đến M6) do cùng một người ký và viết ra.

3. Chữ ký và chữ viết tên Trương Ngọc H2 trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số chứng thực 137 cần giám định (ký hiệu: A2) so với chữ ký và chữ viết của Trương Ngọc H2 trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M7 đến M9) do cùng một người ký và viết ra.

4. Chữ ký và chữ viết tên Nguyễn Thị N trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số chứng thực 137 cần giám định (ký hiệu: A2) so với chữ ký và chữ viết của Nguyễn Thị N trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M10 đến M12) do cùng một người ký và viết ra.

5. Chữ ký và chữ viết tên Võ Văn B trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số chứng thực 145 cần giám định (ký hiệu: A3) so với chữ ký và chữ viết của Võ Văn B trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M13 đến M15) không phải do cùng một người ký và viết ra.

6. Chữ ký và chữ viết tên Phan Thị D trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số chứng thực 145 cần giám định (ký hiệu: A3) so với chữ ký và chữ viết của Phan D trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M16 đến M18) không phải do cùng một người ký và viết ra.

7. Chữ ký và chữ viết tên Nguyễn Duy T4 trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số chứng thực 145 cần giám định (ký hiệu: A3) so với chữ ký và chữ viết của Nguyễn Duy T4 trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M19 đến M21) do cùng một người ký và viết ra.

8. Chữ ký, chữ viết tên Nguyễn Duy T4 trên Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và Hợp đồng tín dụng hạn mức khách hàng cá nhân cần giám định (ký hiệu: A4, A5) so với chữ ký và chữ viết của Nguyễn Duy T4 trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M19 đến M21) do cùng một người ký và viết ra.

9. Chữ ký mang tên Lê Trung Đ trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số chứng thực 42 và 137 cần giám định (ký hiệu: A1, A2) so với chữ ký của Lê Trung Đ trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M25 đến M32) do cùng một người ký ra.

10. Chữ ký mang tên Khuru Tấn H5 trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số chứng thực 145 cần giám định (ký hiệu: A3) so với chữ ký của Khuru Tấn H5 trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M22 đến M24) do cùng một người ký ra.

11. Hình dấu tròn trên ba Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số chứng thực 42, 137, 145 cần giám định (ký hiệu: A1 – A3) so với hình dấu tròn trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M28 đến M33) do cùng một con dấu đóng ra. (Bút lục số 660 – 661).

*** Kết luận giám định số 40/KL-KTHS(ĐV-GT) ngày 27/11/2022 của Phòng K2 - Công an tỉnh A, kết luận:**

- Dấu vân tay in dưới mục Bên A, tại vị trí ký và viết tên Trương Ngọc H2, Nguyễn Thị N trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số chứng thực 137, Quyền số: 01/2019-SCT/HĐGD ngày 05/12/2019 tại UBND xã B, huyện T, tỉnh An Giang, ký hiệu TLCGD: A1 so với các dấu vân tay in trên Chỉ bản viết tên Trương Ngọc H2 và Nguyễn Thị N lập ngày 26/10/2022 tại Công an huyện T, ký hiệu TLMSS: M1, M2 là không cùng người in ra.

- Dấu vân tay in dưới mục Bên A, tại vị trí ký và viết tên Võ Văn B, Phan Thị D trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số chứng thực 145, Quyền số 01/2020-SCT/HĐGD ngày 15/6/2020 tại UBND xã B, huyện T, tỉnh An Giang, ký hiệu TLCGD: A2 so với các dấu vân tay in trên Chỉ bản viết tên Võ Văn B và Phan Thị D lập ngày 26/10/2022 tại Công an huyện T, ký hiệu TLMSS: M3, M4 là không cùng người in ra. (Bút lục số 653, 654)

*** Kết luận giám định số 09/KL-KTHS(TL-GT) ngày 06/3/2023 của Phòng K2 - Công an tỉnh A, kết luận:**

Chữ ký và chữ viết tên Nguyễn Minh H3 trên tài liệu cần giám định so với chữ ký và chữ viết họ tên của Nguyễn Minh H3 trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký và viết ra. (Bút lục số 746, 747).

*** Căn cứ Kết luận giám định số 90/KLGT-PC09(TL,ĐV) ngày 31/7/2021 của Phòng K2 - Công an tỉnh A, kết luận:**

- Chữ ký và chữ viết “Nguyễn Thị N” dưới mục “Bên A” trên tài liệu cần giám định ký hiệu TLCGD: A so với chữ ký và chữ viết của Nguyễn Thị N trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu TLMSS: M2, M3 do cùng một người ký và viết ra.

- Dấu vân tay in dưới mục Bên A, vị trí ký và viết tên Nguyễn Thị N trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 05/12/2019, ký hiệu TLCGD: A với dấu vân tay in trên Chỉ bản lập ngày 16/6/2021 tại Công an huyện T viết tên Nguyễn Thị N, sinh năm 1978, nơi cư trú: ấp T, xã B, huyện T, tỉnh An Giang, ký hiệu TLMSS: M1 là không cùng người in ra. (Bút lục số 411).

*** Kết luận giám định số 54/KL-KTHS(TL-GT) ngày 15/6/2022 của Phòng K2 - Công an tỉnh A, kết luận:**

- Chữ ký mang tên “Khuru Tấn H5” dưới mục “CHỦ TỊCH” trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chứng thực số 145 ngày 15/6/2020 ký hiệu A1

so với chữ ký mang tên “Khuru Tấn Hoàng” trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 đến M5 do cùng một người ký ra.

- Chữ ký mang tên “Lê Trung Đ” dưới mục “KT.CHỦ TỊCH” trên 02 (hai) Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chứng thực số 137 ngày 05/12/2019 và chứng thực số 42 ngày 13/3/2020 ký hiệu A2 đến A3 so với chữ ký mang tên “Lê Trung Đ” trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M6 đến M12 do cùng một người ký ra.

- Hình dấu tròn trên 02 (ba) Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chứng thực số 145 ngày 15/6/2020, chứng thực số 137 ngày 05/12/2019 và chứng thực số 42 ngày 13/3/2020 ký hiệu A1 đến A3 so với hình dấu tròn trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M3 đến M5, M8 đến M10 do cùng một con dấu đóng ra.

- Hình dấu tròn trên 03 (ba) Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chứng thực số 145 ngày 15/6/2020, chứng thực số 137 ngày 05/12/2019 và chứng thực số 42 ngày 13/3/2020 ký hiệu A1 đến A3 so với hình dấu tròn trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M6 đến M7 và M12 không phải do cùng một con dấu đóng ra. (Bút lục số 313 - 315).

*** Kết luận giám định số 91/KLGT-PC09(TL,ĐV) ngày 15/8/2021 của Phòng K2 - Công an tỉnh A, kết luận:**

- Chữ ký và chữ viết họ tên “Trương Ngọc H2” dưới mục “Bên A” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký và chữ viết của Trương Ngọc H2 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2 đến M3 do cùng một người ký và viết ra.

- Dấu vân tay in dưới mục Bên A, vị trí ký và viết họ tên Trương Ngọc H2 trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 05/12/2019, ký hiệu A với dấu vân tay in trên Chỉ bản lập ngày 16/6/2021 tại Công an huyện T viết tên Trương Ngọc H2, sinh năm 1979, nơi cư trú: ấp T, xã B, huyện T, tỉnh An Giang, ký hiệu M1 là không cùng người in ra. (Bút lục số 418 - 419).

*** Kết luận giám định số 17/KLGT-PC09(TL) ngày 19/3/2021 của Phòng K2 - Công an tỉnh A, kết luận:**

Chữ ký và chữ viết mang tên Lê Phú C1 dưới mục “Bên A” trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất so với chữ ký và chữ viết mang tên Lê Phú C1 trên các tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người ký và viết ra. (Bút lục số 268).

*** Kết luận giám định số 675/KL-KTHS ngày 09/7/2024 của Phòng K2 - Công an tỉnh A, kết luận:**

1. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Ngô Thanh T5 trên tài liệu cần giám định (ký hiệu: A1) so với chữ ký mang tên Ngô Thanh T5 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M1) có phải do cùng một người ký ra hay không. 2. Chữ viết họ tên Ngô Thanh T5 trên tài liệu cần giám định (ký hiệu: A1) so với chữ viết họ tên Ngô Thanh T5 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M1) không phải do cùng một người viết ra.

3. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Lý An K1 trên tài liệu cần giám định (ký hiệu: A1) so với chữ ký mang tên Lý An K1 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M2) có phải do cùng một người ký ra hay không.

4. Chữ ký mang tên Lý An K1 trên tài liệu cần giám định (ký hiệu: A2) so với chữ ký mang tên Lý An K1 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M2) do cùng một người ký ra.

5. Chữ viết họ tên Lý An K1 trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu: A1, A2) so với chữ viết họ tên Lý An K1 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M2) do cùng một người viết ra.

6. Chữ ký, chữ viết họ tên Dương Kim H7 trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu: A1, A2) so với chữ ký, chữ viết họ tên Dương Kim H7 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M3) do cùng một người ký, viết ra.

7. Chữ ký, chữ viết họ tên Lê Trường H6 trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu: A2, A3) so với chữ ký, chữ viết họ tên Lê Trường H6 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M4) không phải do cùng một người ký, viết ra.

8. Chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Thị C3 trên tài liệu cần giám định (ký hiệu: A3) so với chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Thị C3 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M5) không phải do cùng một người ký, viết ra.

9. Chữ ký, chữ viết họ tên Ngô Thanh T5 trên tài liệu cần giám định (ký hiệu: A1) so với chữ ký, chữ viết họ tên Ngô Thanh T5 do Nguyễn Quốc T ký, viết ra trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M6) do cùng một người ký, viết ra.

10. Chữ ký, chữ viết họ tên Lê Trường H6 trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu: A2, A3) so với chữ ký, chữ viết họ tên Lê Trường H6 do Nguyễn Quốc T ký, viết ra trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M7) do cùng một người ký, viết ra.

11. Chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Thị C3 trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu: A3) so với chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Thị C3 do Nguyễn Quốc T ký, viết ra trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M8) do cùng một người ký, viết ra.

12. Chữ ký mang tên Lê Trung Đ trên tài liệu cần giám định (ký hiệu: A1, A2) so với chữ ký, chữ viết mang tên Lê Trung Đ trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M9) do cùng một người ký ra.

13. Chữ ký mang tên Nguyễn Thị Hồng N4 trên tài liệu cần giám định (ký hiệu: A3) so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị Hồng N4 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M10 đến M13) do cùng một người ký ra.

14. Dấu vân tay in dưới mục Bên A, vị trí ký và viết họ tên Nguyễn Thị C3 tại trang 3 trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bên chuyển nhượng: bà Nguyễn Thị C3, bên nhận chuyển nhượng: ông Lê Trường H6, được UBND xã B, huyện T, tỉnh An Giang chứng thực ngày 10/12/2019 (ký hiệu: A3) so với dấu vân tay in trên bộ D1 bản, Chỉ bản lập ngày 19/5/2024 tại Công an huyện T viết tên Nguyễn Thị C3, sinh ngày 27/12/1961, nơi thường trú: ấp T, xã B, huyện T, tỉnh An Giang (ký hiệu: M5) là không cùng một người in ra (Bút lục số 1.537 –

1.539).

* Kết luận định giá tài sản số 07.10/KL.HĐĐGTS ngày 22/6/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thường xuyên cấp tỉnh, kết luận 06 thửa đất nêu trên của bà Ngô Thị Tuyết H8, ông Nguyễn Minh H3 và ông Nguyễn Văn B2 có tổng giá trị 1.934.024.000 đồng.

* Kết luận định giá tài sản số 11.12/KL.HĐĐGTS ngày 14/6/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự thường xuyên cấp tỉnh, kết luận thửa đất của ông Ngô Thanh T5 và thửa đất của bà Nguyễn Thị C3 nêu trên có tổng giá trị 315.585.100 đồng.

Tại Cáo trạng số 124/CT-VKSAG-P2 ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang truy tố bị cáo Nguyễn Quốc T về tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*” và “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại khoản 3 Điều 356 và điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Quốc T trình bày: Bị cáo không có ý kiến hoặc bất kỳ khiếu nại về quyết định truy tố của Viện kiểm sát. Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung vụ án đã nêu trên, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Các bị hại có mặt tại phiên tòa thống nhất với số tiền bị cáo đã chiếm đoạt như cáo trạng quy kết, xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và yêu cầu hoàn trả lại số tiền đã chiếm đoạt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm luận tội: Giữ nguyên truy tố như cáo trạng. Căn cứ vào tính chất vụ án, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 356; điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 55 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Nguyễn Quốc T từ 10 năm đến 12 năm tù về tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*” và từ 12 năm đến 14 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành chung cho cả hai tội là từ 22 năm đến 26 năm tù. Về phần trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 46, Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, Điều 585, Điều 586 và Điều 589 Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo trả lại số tiền đã chiếm đoạt của bị hại T2 và G. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, đề nghị lưu giữ 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do Nguyễn Quốc T làm giả hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thu giữ trong vụ án không đúng quy định, không có giá trị sử dụng vào hồ sơ vụ án để làm chứng cứ.

Người bào chữa cho bị cáo, Luật sư Hồ Hoàng P thống nhất với Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang về phần tội danh và các tình tiết giảm nhẹ đại diện Viện kiểm sát đã trình bày. Về hình phạt, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ sau: Bị cáo có nhân thân tốt, là người chưa có tiền án, tiền sự; có thái độ khai báo thành khẩn, tỏ rõ thái độ ăn năn hối cải về hành vi phạm tội; bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, cha mẹ bị cáo đã già, không người chăm sóc,

các bị hại tại phiên tòa cũng xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo ở mức thấp nhất mà Viện kiểm sát đề nghị cũng đủ tác giáo dục.

Bị cáo nói lời sau cùng: Thừa nhận hành vi phạm tội đúng như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đã truy tố và nhận thức được việc làm sai trái của bản thân, mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về tố tụng:

[1] Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh A, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Sự có mặt của các đương sự: Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy, sự vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến việc xét xử, giải quyết vụ án; mặt khác những người này đã có lời khai trong quá trình điều tra, khi cần thiết Hội đồng xét xử sẽ công bố lời khai của họ trước phiên tòa. Căn cứ Điều 292, Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung vụ án:

[3] Trong quá trình điều tra, bị cáo đều thừa nhận toàn bộ hành vi của mình đã thực hiện như cáo trạng đã nêu nhưng bị cáo cho rằng không phạm tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” như cáo trạng quy kết. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã thừa nhận và thống nhất với tội danh như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đã truy tố. Theo đó, lời khai của bị cáo hoàn toàn phù hợp với lời khai của các bị hại, của đại diện ngân hàng bị thiệt hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng về thời gian, địa điểm, thủ đoạn, mục đích, động cơ phạm tội, hậu quả do bị cáo gây ra; cùng các tài liệu và chứng cứ được thu thập khách quan, đúng pháp luật có trong hồ sơ vụ án. Có đầy đủ căn cứ xác định:

Từ khoảng tháng 7/2019 đến tháng 10/2020, Nguyễn Quốc T lợi dụng chức vụ được giao là Công chức phụ trách Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng - Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh An Giang và lợi dụng sự tin tưởng, phân công nhiệm vụ của lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã B để lập giả các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Ngô Thanh T5, Nguyễn Thị C3, Trương Ngọc H2, Nguyễn Thị N; Lê Phú C1, Dương Thị Ngọc N2 và Võ Văn B,

Phan Thị D sang qua tên của Nguyễn Minh H3, Nguyễn Duy T4, Lê Trường H6, Lý An K1, Dương Kim H7 (bạn của T) để được Cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất cho H3, T4, H6, K1, H7 không đúng, xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của Nhà nước; quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân được pháp luật bảo vệ, với tổng trị giá quyền sử dụng đất tại thời điểm cấp giấy là 2.249.609.100 đồng.

Ngoài ra, T còn kêu H3, T4, H6, K1, D sử dụng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này, để đưa ra thông tin gian dối, thế chấp vay vốn tại Ngân hàng S, Chi nhánh A - Phòng G1 chiếm đoạt 1.000.000.000 đồng; Ngân hàng TMCP B3, Chi nhánh A – Phòng G1 chiếm đoạt 600.000.000 đồng và nói dối với Nguyễn Văn Thanh T2, Nguyễn Thành G đưa tiền hợp tác kinh doanh bất động sản (mua bán đất) để chiếm đoạt của T2 265.000.000 đồng; của G 465.000.000 đồng.

Căn cứ pháp luật, Nguyễn Quốc T đã phạm vào tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 3 Điều 356 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 có khung hình phạt tù từ 10 năm đến 15 năm và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội phạm được quy định và trừng phạt tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 có khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

[4] Xét về tính chất vụ án, nhận thấy: Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, không chỉ xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan nhà nước cấp xã, mà còn xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và công dân, xâm phạm quyền sở hữu về tài sản được pháp luật bảo vệ và làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến trật tự xã hội tại địa phương. Do đó cần phải có mức án nghiêm để răn đe, phòng ngừa chung.

[5] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong vụ án này, bị cáo phạm tội nhiều lần với tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Phạm tội 02 lần trở lên*” được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Xét về nhân thân của bị cáo cũng như các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, thấy rằng: Mặc dù trong quá trình điều tra, bị cáo không thừa nhận hành vi lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ; tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã thành khẩn khai báo, tỏ rõ thái độ ăn năn hối cải về những hành vi phạm tội của mình; nhân thân chưa có tiền án, tiền sự. Ngoài ra, tại phiên tòa các bị hại cũng xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do đó, Hội đồng xét xử có cân nhắc, xem xét giảm cho bị cáo một phần hình phạt cũng đủ tác dụng giáo dục, răn đe như đề xuất của Kiểm sát viên và người bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa.

[6] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy, hoàn cảnh hiện tại của bị cáo và gia đình khó khăn nên việc áp dụng hình phạt bổ sung là không cần thiết, do vậy Hội đồng xét xử quyết định miễn áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

Tại phiên tòa hôm nay, các bị hại yêu cầu bị cáo hoàn trả lại số tiền đã chiếm đoạt; cụ thể: Nguyễn Văn Thanh T2 265.000.000 đồng, Nguyễn Thành G 465.000.000 đồng. Xét thấy, bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội trực tiếp xâm hại đến tài sản của các bị hại do đó buộc bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường số tiền trên.

Đối với số tiền 1.590.000.000 đồng của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Trung Đ, Khuru Tấn H5, Nguyễn Thị Hồng N4, Nguyễn Văn B1, Lê Văn N5, Châu Minh C2, Nguyễn Duy T4, Nguyễn Minh H3 đã giao nộp để khắc phục thiệt hại; trong quá trình điều tra, những người này đều không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Về xử lý vật chứng: Đối với 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thu giữ, không có giá trị pháp lý; tuy nhiên, đây là chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo do đó cần lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

[9] Đối với:

- Nguyễn Minh H3, Nguyễn Duy T4, Lê Trường H6, Lý An K1, Dương Kim H7 không biết Nguyễn Quốc T làm hồ sơ, thủ tục giả để chuyển tên quyền sử dụng đất của người khác sang cho H3, T4, H6, K1 và H7 đứng tên đem thế chấp Ngân hàng vay vốn, nên đã đồng ý giúp T; H3, T4, H6, K1 và H7 không có hưởng lợi. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh A không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với H3, T4, H6, K1 và H7 là có căn cứ.

- Khuru Tấn H5, Lê Trung Đ, Nguyễn Thị Hồng N4 có hành vi thiếu kiểm tra trong việc ký xác nhận chứng thực trên các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do Tân trình ký. Nhưng do tính chất công việc xử lý ở cơ sở nhiều và T được giao nhiệm vụ tiếp nhận, chịu trách nhiệm kiểm tra hồ sơ chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân xã N6 đã tin tưởng ký xác nhận chứng thực, mà không xác minh các bên liên quan. Khi sự việc xảy ra, H5, Đ, N4 và những người liên quan đã tự nguyện khắc phục hậu quả do hành vi của T gây ra. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh A không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với H5, Đ, N4 về hành vi này, mà có kiến nghị đến Cơ quan có thẩm quyền để xem xét xử lý hành chính là có căn cứ.

- Yêu cầu của các ông bà Ngô Thanh T5, Nguyễn Thị C3, Trương Ngọc H2, Nguyễn Thị N; Lê Phú C1, Dương Thị Ngọc N2 và Võ Văn B, Phan Thị D đề nghị được chuyển tên quyền sử dụng đất: Kiến nghị Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xem xét, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những người này theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

[10] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hình sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 356; điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Quốc T phạm tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*” và “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Quốc T 10 (mười) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và 1 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Nguyễn Quốc T chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 22 (hai mươi hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 22/9/2023).

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 584, Điều 585; Điều 586; Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015. Buộc bị cáo Nguyễn Quốc T có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Thanh T2 265.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi lăm triệu đồng), ông Nguyễn Thành G 465.000.000 đồng (bốn trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ khoản 1 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án 04 giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất (Đặc điểm tang vật như Biên bản giao nhận vật chứng ngày 13/3/2025 giữa Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang và Tòa án nhân dân tỉnh An Giang).

Kiến nghị Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xem xét, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các ông bà Ngô Thanh T5, Nguyễn Thị C3, Trương Ngọc H2, Nguyễn Thị N, Lê Phú C1, Dương Thị Ngọc N2 và Võ Văn B, Phan Thị D theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

Về án phí: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Nguyễn Quốc T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 32.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng là 32.400.000 đồng (ba mươi hai triệu bốn trăm ngàn đồng).

Bị cáo, các bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;
- Trại tạm giam Công an tỉnh An Giang;
- Phòng lưu trữ hồ sơ - Công an tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh An Giang;
- Người tham gia tố tụng;
- Phòng KTNV, Văn phòng;
- Lưu Tòa Hình sự; hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hồng